

Tên:



Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Lớp: S6...

Nghe HW:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 6: PEOPLE AND WORK – VOCABULARY 1 & PET LISTENING

A. THEORY

I. UNIT 6 VOCABULARY

- Jobs

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	marine biologist (n)	nhà sinh học biển	5	voluntary work (n)	công việc tình nguyện
2	physiotherapist (n)	chuyên viên vật lý trị liệu	6	university degree (n)	bằng đại học
3	computer programmer (n)	lập trình viên máy tính	7	software (n)	phần mềm
4	work experience (n)	kinh nghiệm làm việc			

- Clothes

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	sleeve(s) (n)	tay áo	5	loose-fitting (adj)	rộng, không ôm sát
2	zip (n)	khóa kéo	6	fabric (n)	vải, chất liệu vải
3	reflective (adj)	phản quang	7	waterproof material (n)	chất liệu chống nước
4	stretchy (adj)	co giãn			

- Language focus: Could + be

+ Được dùng để:

- ❖ nói về khả năng / lựa chọn trong tương lai
- ❖ đưa ra gợi ý hoặc ý tưởng (không chắc chắn, mang tính mờ)

+ Công thức:

Loại câu	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + could + be + noun / adjective	She could be very successful.
Phủ định	S + could not / couldn't + be + noun / adjective	He couldn't be a pilot.
Nghi vấn	Could + S + be + noun / adjective?	Could she be a nurse?

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

- CLASSWORK

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	sold out (adj)	bán hết	4	scheduled (adj)	được lên kế hoạch
2	forecast (n)	dự báo (thời tiết)	5	dental appointment (n)	lịch hẹn khám nha khoa
3	foggy (adj)	có sương mù			

- HOMEWORK

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	harbour (n)	bến cảng	3	rebook (v)	đặt lại (vé/chuyến)
2	embarrassing (adj)	gây ngượng ngùng, xấu hổ			

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

II. METHOD

✓ Step 1: Underline Keywords (Gạch chân từ khóa)

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

🔍 Ví dụ: How did the man get to work?

- ✓ **How** → hỏi **cách thức**, không phải thời gian hay địa điểm
- ✓ **did** → thì **quá khứ** → nghe hành động **đã xảy ra**, không phải kế hoạch
- ✓ **man** → xác định **đúng nhân vật**, không nghe người khác nói
- ✓ **get to work** → chủ đề **phương tiện đi làm / cách di chuyển**

🗑 Step 2: Answer Elimination (Loại trừ đáp án)

Mục tiêu: Giúp học sinh **loại nhanh đáp án sai**, tránh bẫy nghe nhầm, **tăng độ chính xác** khi làm bài nghe trắc nghiệm.

🔍 Cách làm cụ thể

- ✓ **Không nghe để tìm đáp án đúng ngay** → Nghe để **loại đáp án sai trước**.
- ✓ **So sánh từng đáp án với nội dung nghe**, không so với câu hỏi.

🧠 Các kiểu đáp án sai thường gặp

1️⃣ Đáp án được nhắc đến nhưng **KHÔNG** phải lựa chọn cuối

- Thường là ý **được nói trước rồi bị phủ định / thay đổi**

🔴 Ví dụ: "I wanted to take the train, **but in the end I drove.**"

✗ Train → loại ✓ Car → chọn

2️⃣ Đáp án đúng thông tin nhưng sai thời điểm

- Nghe kỹ **thì / mốc thời gian**
- Hay nhầm **now / before / later / tomorrow / in the end**

🔴 Từ khóa cần để ý: *at first, before, in the end, later, changed my mind*

3️⃣ Đáp án dùng từ có sự tương đồng nhưng không trùng ý nghĩa hoàn toàn

🔴 Ví dụ: *cheap ≠ free; late ≠ miss*

4️⃣ Đáp án đúng với người khác, không phải nhân vật chính

- Nghe rõ **ai nói / ai làm**
- Tránh nhầm *he / she / they*

B. CLASSWORK

1. Pre-listening: Identify the INFORMATION TYPE for the questions below.

1. How did the man get to work?

☐ Time ☐ Transport ☐ Place

2. What will the girl buy?

☐ Colour ☐ Food items ☐ Number

3. What time will Sue collect the children?

☐ Place ☐ Person ☐ Time

2. Listening (7 questions):

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-4>

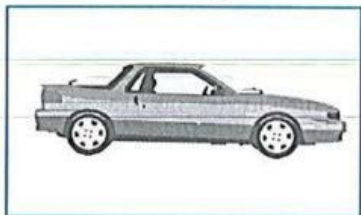


StarLink

PART 1 Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

1. How did the man get to work?



A ☐

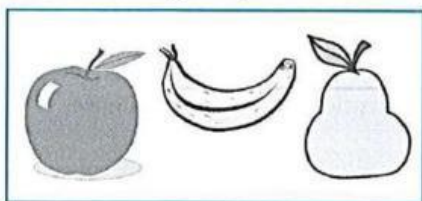


B ☐

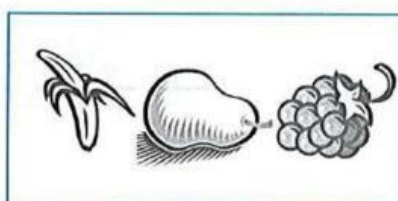


C ☐

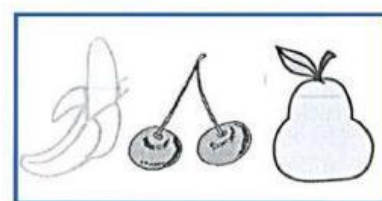
2. What will the girl buy?



A ☐



B ☐



C ☐

3. What will the weather be like tomorrow night?



A ☐



B ☐

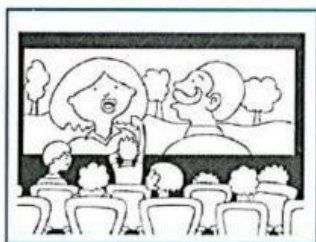


C ☐

4. What will Ben do on Saturday afternoon?



A

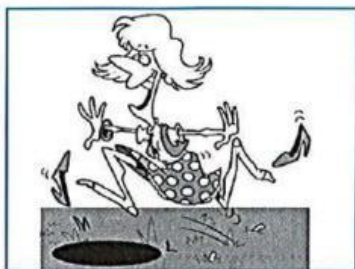


B

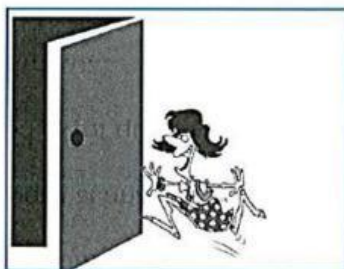


C

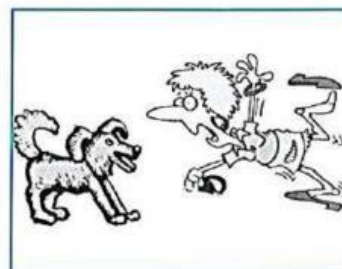
5. What did Alison do?



A



B

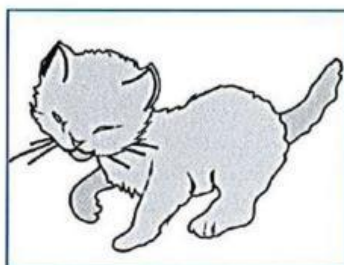


C

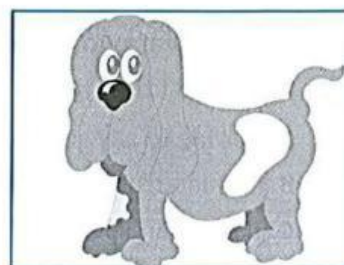
6. What animal will they buy?



A

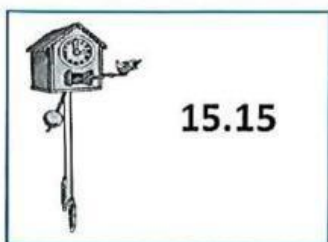


B

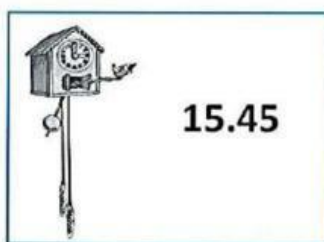


C

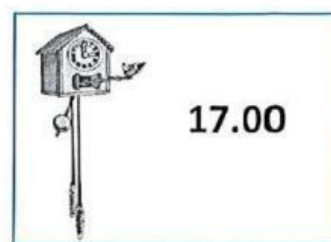
7. What time will Sue collect the children?



A



B



C

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

I. Choose the correct answers.

0. Computer programmers use different _____ to do their work.
 A. university degree B. voluntary work **C. software**
1. Having _____ can help students understand real working life before they get a full-time job.
 A. work experience B. computer programmer C. university degree
2. You usually need a _____ before you can start working as a scientist.
 A. voluntary work B. university degree C. sleeve
3. This jacket has long _____ and keeps your arms warm.
 A. sleeves B. zip C. fabric
4. The coat is made of _____, so you won't get wet in the rain.
 A. stretchy B. loose-fitting C. waterproof material
5. The man opened his jacket using the _____ at the front.
 A. fabric B. zip C. reflective

II. Fill in the blanks with the correct words/phrases in the box. Use each word only ONCE. Some words may not be used.

computer programmer	waterproof	physiotherapist	fabric
voluntary work	loose-fitting	marine	software

Lucy: What does your brother do for a living?

Mark: He's a (0) computer programmer, so he spends most of his day working on a computer.

Lucy: That sounds interesting. Does he design apps?

Mark: Yes, and he uses different kinds of (1) _____ to do his job.

Lucy: My cousin works in a hospital as a (2) _____, helping patients move better again.

Mark: That's a really useful job.

Lucy: I agree. I also do some (3) _____ at a local centre at weekends.

Mark: That's great of you.

Lucy: By the way, I like your jacket. The (4) _____ feels very soft.

Mark: Thanks! It's also (5) _____, so it's comfortable to wear all day.

III. For each question, choose the correct answer A, B, or C.

People at Work

A. Anna

Anna is a marine biologist who works near the sea. She spends a lot of time on boats, studying animals and plants in the ocean and writing reports about them. Before starting this job, she completed a university degree in biology.

B. Ben

Ben is a physiotherapist. He works in a hospital and helps people who have difficulty moving after accidents or illnesses. His job involves planning exercise programmes and checking patients' progress over time.

C. Chris

Chris is a computer programmer. He works in an office, writing programs and testing software for different companies. He has several years of work experience in the technology industry.

Questions

0. Who studies life in the sea? → **A**

1. Who helps people move again after injuries? → _____

2. Who works with computers and programs? → _____
3. Who had a university degree before starting their job? → _____
4. Who has work experience in the technology field? → _____
5. Who works in a hospital environment? → _____

IV. Write sentences with your own ideas using the correct COMPARATIVE form of the adverbs in the box.

quickly	hard	carefully	politely	beautifully	well
----------------	-------------	------------------	-----------------	--------------------	-------------

0. She answered the questions more quickly than her classmates.

1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (12 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

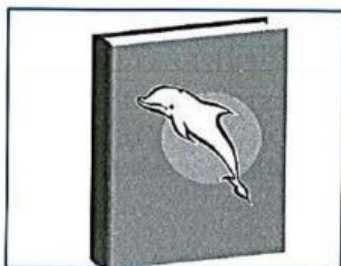
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-schools-test-6-part-1-085>



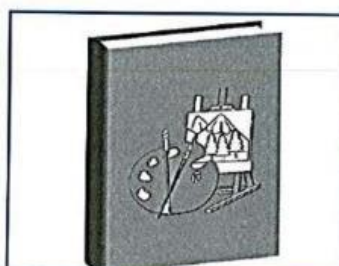
PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct picture.

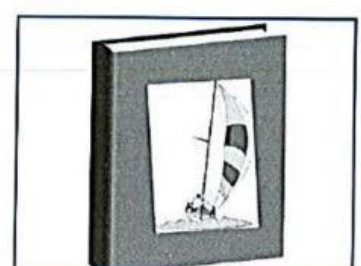
1. Which book does Sarah like best?



A

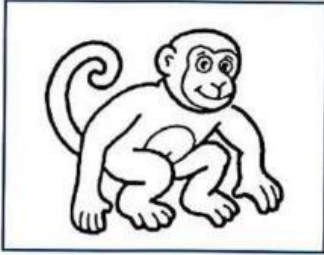


B

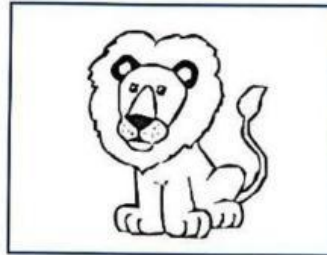


C

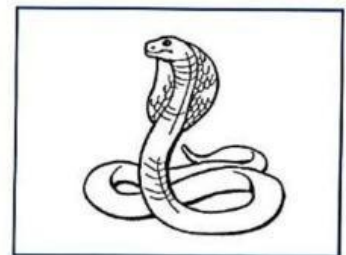
2. What animal didn't the girl like at the zoo?



A



B



C

3. What will they watch tonight?



A



B



C

4. When are they going on holiday?



A

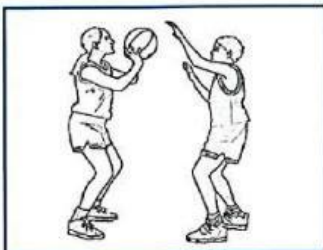


B



C

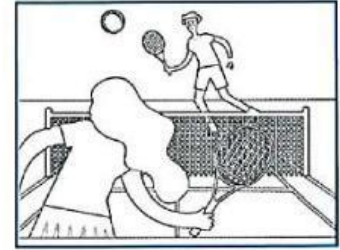
5. What will they do today?



A



B



C

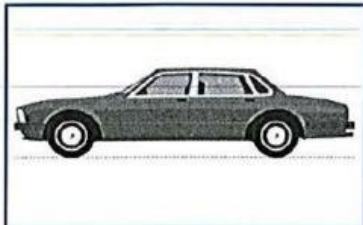


Con làm bài nghe theo link/code sau:
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-3>

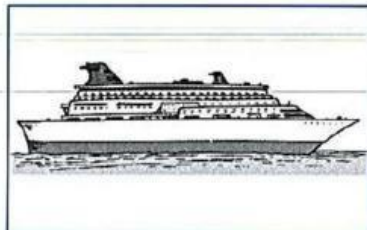
PART 1 Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

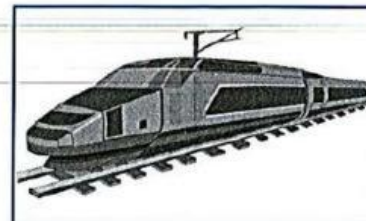
1. How did the woman travel?



A ☐



B ☐



C ☐

2. What time does the film start?



A ☐



B ☐



C ☐

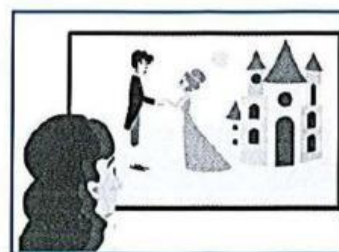
3. What kind of film was it?



A ☐

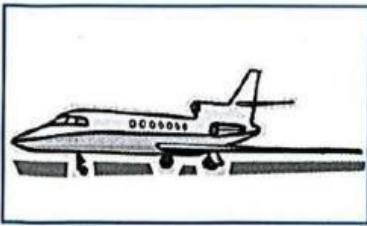


B ☐

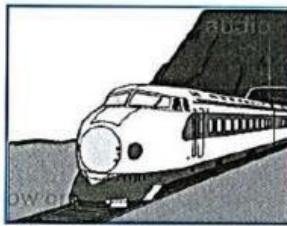


C ☐

4. What kind of transportation is the man talking about?



A ☐

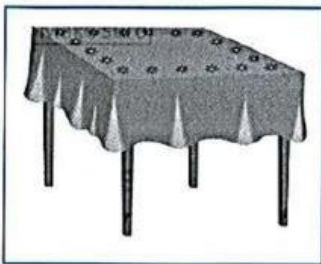


B ☐



C ☐

5. Where are the boy's keys?



A ☐

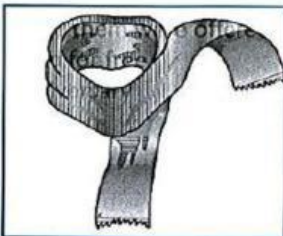


B ☐



C ☐

6. Which present is Mark going to buy?



A ☐

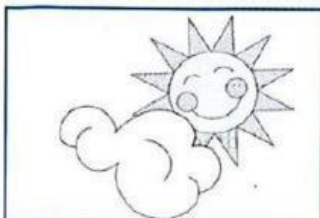


B ☐



C ☐

7. What will the weather be like tomorrow?



A ☐



B ☐



C ☐